

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2015/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 10 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 22 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 ngày 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 về việc quy định chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên (Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất được áp dụng khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đối với những loại nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất không có trong phụ lục kèm theo Quyết định này. Khi tính giá bồi thường thiệt hại thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định giá theo giá trị nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi trên đất có giá trị tương đương trên cùng địa bàn để áp dụng tính bồi thường thiệt hại cho phù hợp, đảm bảo lợi ích của người bị thu hồi đất.

3. Khi thị trường nguyên liệu, vật liệu, vật tư, chi phí nhân công, lương thực, thực phẩm có biến động làm tăng, giảm tới 20% giá các loại nhà, công trình xây dựng, cây trồng và vật nuôi so với giá quy định tại Quyết định này, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng các ngành, đơn vị tham mưu trình UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp, kịp thời.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 4. Xử lý một số vấn đề phát sinh

1. Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được áp dụng (hoặc điều chỉnh) theo đơn giá quy định tại Quyết định này trong các trường hợp sau:

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

c) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được bố trí vốn, chưa chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đã được bố trí vốn nhưng chưa đủ vốn để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất không áp dụng (hoặc không được điều chỉnh) theo đơn giá quy định tại Quyết định này trong các trường hợp sau:

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện xong việc chi trả bồi thường, hỗ trợ theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

b) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đã được bố trí đủ vốn để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, đang thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành;

c) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành đã được bố trí vốn, bố trí đất tái định cư nhưng các đối tượng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ; không nhận đất tái định cư.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về tài sản (nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng và vật nuôi) trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Chủ đầu tư có công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Các đ/c TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- LĐVP + CV các khối;
- Lưu: VT, TM. *MA*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Mùa A Sơn



PHỤ LỤC I

Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất
(Kèm theo Quyết định số 102/2015/QĐ-UBND ngày 10/3/2015 của UBND tỉnh)

I. Đơn giá bồi thường nhà xây

1. Đối với các công trình nhà dân.

TT	Tên, loại nhà, loại cửa	Khung, tường xây	Mái, trần	Độ cao từ nền đến trần	Nền nhà	Loại cửa, loại gỗ	Đơn giá (nghìn đồng/m ² sàn xây dựng)
1	Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn)	Cột BTCT, tường 22, quét vôi ve	Nhựa hoặc cốt ép	3,7-4,2 m	Lát gạch Ceramic	Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	3.245
2	Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn)	Tường 22 chịu lực, quét vôi ve	Nhựa hoặc cốt ép	3,7-4,2 m	Lát gạch Ceramic	Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	2.758
3	Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn) có hiên (bằng BTCT)	Tường 22, quét vôi ve	Nhựa hoặc cốt ép	3,7-4,2 m	Lát gạch Ceramic	Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	2.893
4	Nhà 1 tầng lợp ngói (tôn) không có hiên tây	Tường 11,2 đầu hồi tường 22 quét vôi ve	Nhựa hoặc cốt ép	3,7-4,2 m	Lát gạch Ceramic	Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	2.461

TT	Tên, loại nhà, loại cửa	Khung, tường xây	Mái, trần	Độ cao từ nền đến trần	Nền nhà	Loại cửa, loại gỗ	Đơn giá (nghìn đồng/m ² sàn xây dựng)
5	Nhà 1 tầng mái bằng	Tường 22, khung cột BTCT chịu lực, quét vôi ve		3,7-4,2 m	Lát gạch Creamic	Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	3.51
6	Nhà 1 tầng mái bằng	Tường 22 chịu lực, quét vôi ve		3,7-4,2 m	Lát gạch Creamic	Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	3.02
7	Nhà 2 tầng lợp ngói (tôn)	Cột BTCT, tường 22, quét vôi ve	Nhựa hoặc cốt ép	3,7-4,2 m	Lát gạch Creamic	Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	3.78
8	Nhà 2 tầng lợp ngói (tôn)	Tường 22 chịu lực, quét vôi ve	Nhựa hoặc cốt ép	3,7-4,2 m	Lát gạch Creamic	Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	3.24
9	Nhà 2 tầng, mái bằng	Nhà 2 tầng, cột BTCT mái bằng		3,7-4,2 m	Lát gạch Creamic	Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	4.272
10	Nhà 2 tầng, mái bằng	Tường 22 chịu lực, quét vôi ve		3,7-4,2 m	Lát gạch Creamic	Khung đơn, cánh cửa Pano kính hoa sắt, bằng gỗ nhóm III, IV	3.650

2. Trường hợp các công trình của Nhà nước có kết cấu tương tự thì thực hiện tính cộng thêm 20% giá trị gồm các khoản: thu nhập chịu thuế tính trước, thuế VAT, chi phí khảo sát, thiết kế và trừ tỷ lệ hao mòn theo quy định.

3. Nhà xây từ 3 tầng trở lên đơn giá áp dụng như nhà 2 tầng và được cộng thêm **chi phí** máy thi công, vận chuyển vật liệu lên cao bằng 2%.

4. Nhà có trang trí nội thất thêm như: tường lu sơn, ốp gỗ hoặc ốp gạch chân tường, nền nhà lát ván sàn... thì xác định khối lượng thực tế và giá tại thời điểm để tính bồi thường bổ sung cho các hạng mục đó.

5. Đối với nhà kết cấu không đủ tiêu chuẩn theo quy định thì tính theo kế cấu thực tế để điều chỉnh đơn giá bồi thường, hỗ trợ cho phù hợp.

II. Đơn giá bồi thường nhà gỗ, nhà tạm.

1. Đơn giá bồi thường.

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Đơn giá
a)	Nhà sàn cột kê (Gỗ loại A)		
-	Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, vách thung gỗ, sàn gỗ	đ/m ² sàn xd	1.757.600
-	Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung gỗ, sàn tre	nt	1.541.280
-	Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, vách thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn gỗ	nt	1.352.000
-	Nhà khung gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung gỗ, sàn gỗ	nt	1.189.760
-	Nhà khung gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn gỗ	nt	1.108.640
-	Nhà khung gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung phen liếp tre, hoặc toóc xi, sàn tre	nt	1.027.520
-	Nhà khung gỗ, lợp gianh, thung gỗ, sàn gỗ	nt	905.840
-	Nhà khung gỗ, lợp gianh, thung gỗ, sàn tre	nt	838.240
-	Nhà khung gỗ, lợp gianh, thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn tre	nt	770.640
b)	Nhà sàn cột chôn (Gỗ loại A)		
-	Nhà cột gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, vách thung gỗ, sàn gỗ	đ/m ² sàn xd	1.014.000
-	Nhà cột gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung gỗ, sàn tre	nt	946.400
-	Nhà cột gỗ, lợp ngói đỏ, ngói xi măng hoặc đá đen, thung phen liếp tre hoặc toóc xi, sàn tre	nt	838.240
-	Nhà cột gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, vách thung gỗ, sàn gỗ	nt	770.640
-	Nhà cột gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn thung gỗ, sàn tre	nt	730.080
-	Nhà cột gỗ, lợp Fibro xi măng hoặc tôn, thung phen liếp tre, hoặc toóc xi, sàn tre	nt	703.040

TT	NỘI DUNG	DVT	Đơn giá
-	Nhà cột gỗ, lợp gianh, thưng gỗ, sàn tre	nt	662.480
-	Nhà cột gỗ, lợp gianh, thưng tre, liếp hoặc toóc xi, sàn tre	nt	635.440
c)	Nhà trệt khung cột gỗ xẻ (Gỗ loại A)		
-	Nhà lợp ngói đỏ, ngóiximăng hoặc đá đen, trát toóc xi, nền gạch men hoa	đ/m ² sàn xd	1.189.760
-	Nhà lợp ngói đỏ, ngóiximăng hoặc đá đen, trát toóc xi, nền láng XM hoặc gạch chỉ	nt	1.014.000
-	Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, trát toóc xi, nền gạch men hoa	nt	1.014.000
-	Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, thưng gỗ, nền láng XM hoặc gạch chỉ	nt	905.840
-	Nhà lợp ngói đỏ, ngóiximăng hoặc đá đen, trát toóc xi, nền đất, nền đất	nt	838.240
-	Nhà lợp ngói đỏ, ngóiximăng hoặc đá đen, thưng gỗ, nền đất	nt	838.240
-	Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, toóc xi, nền láng XM hoặc gạch chỉ	nt	770.640
-	Nhà lợp Fibro XM hoặc tôn, thưng gỗ, nền đất	nt	730.080
-	Nhà lợp gianh, vách đất, thưng phen, nền láng XM, lát gạch	nt	662.480
-	Nhà lợp gianh, vách đất hoặc thưng phen, nền đất	nt	635.440
d)	Các loại nhà cột gỗ xẻ loại B, cột gỗ tròn (tính bằng 70% đơn giá quy định tại điểm c)		
e)	Nhà gianh tre (Cột gỗ tạp không bào, cột tre)	đ/m ² sàn xd	405.600
f)	Gác xếp lưng của nhà ở		
	+ Sàn bằng bê tông cốt thép	đ/m ² sàn xd	540.800
	+ Sàn bằng gỗ	đ/m ² sàn xd	324.480
g)	Tấm đan BTCT	đ/m ³	1.892.800
h)	Mái tôn chống nóng nhà, khung cột nhà bằng sắt (tính m² mái tôn, áp dụng theo loại tôn liên doanh)	đ/m ² xd	486.720
i)	Sân phơi nhà sàn cột gỗ, phen tre	đ/m ² xd	81.120
k)	Các công trình trước nhà ở chính, dùng làm nơi để xe, bán hàng.		
-	Bán mái của nhà xây mái bằng tính bằng 60% giá trị của nhà một tầng ứng với từng loại nhà (đỉnh bán mái cao ngang bằng với với mái bằng của nhà; kết cấu mái, tường, nền có kết cấu tương		

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Đơn giá
	ứng với từng loại nhà)		
-	Bán mái của nhà mái chày (mái lai) tính bằng 40% giá trị từng loại nhà tương ứng (đỉnh bán mái nối tiếp từ mép mái chày của nhà; kết cấu mái, tường, nền có kết cấu tương đương với từng loại nhà)		
-	Lán trại tạm: đơn giá = 60% nhà gianh tre		

2. Nhà gỗ loại A: Gỗ loại A là gỗ từ nhóm III trở lên, không phân biệt gỗ cột tròn hay cột vuông (gỗ tròn phải được bóc giãc, bào nhẵn).

3. Các hộ có đất bị thu hồi phải bố trí tái định cư di chuyển đến địa điểm tái định cư mới, tài sản có thể tháo dỡ di chuyển đến địa điểm mới để xây dựng lại, được tính bồi thường 100% giá trị theo mức giá quy định này.

4. Đối với các trường hợp mở đường giao thông, xây dựng đường điện đi qua các xã, thôn bản, các hộ có đất bị thu hồi không phải bố trí tái định cư đến địa điểm mới, mà chỉ dịch chuyển tại chỗ thì những tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc có thể tháo dỡ để lắp dựng lại được tính hỗ trợ 80% giá trị theo mức giá quy định này.

III. Đơn giá công trình phụ độc lập và công trình kiến trúc.

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Đơn giá
a)	Bếp các loại:		
-	Bếp xây mái bằng tường xây 22cm, tường cao $\geq 3,2m$	đ/m ² sàn xd	2.244.320
-	Bếp xây mái bằng tường xây 22cm, tường cao < 3,2m	nt	1.892.800
-	Bếp xây mái bằng tường xây 11cm	nt	1.487.200
-	Bếp xây tường xây 22 cm, lợp ngói đỏ, xi măng, hoặc đá đen	nt	1.014.000
-	Bếp xây tường xây 22 cm, lợp Fibro XM hoặc tôn	nt	946.400
-	Bếp xây tường xây 11 cm, lợp ngói đỏ, xi măng, hoặc đá đen	nt	811.200
-	Bếp xây tường xây 11 cm lợp Fibro XM hoặc tôn	nt	730.080
-	Bếp khung cột gỗ, lợp ngói đỏ, xi măng, hoặc đá đen	nt	621.920
-	Bếp khung cột gỗ, lợp Fibro XM hoặc tôn	nt	581.360
-	Bếp khung cột gỗ, lợp gianh, giấy dầu	nt	513.760
-	Bếp sàn: đơn giá = 70% nhà sàn có kết cấu tương tự	nt	
-	Các loại bếp gianh tre khác	nt	378.560

Chiến lược phòng lây truyền viêm gan B từ mẹ sang con ở Việt Nam hiện nay là tiêm vắc xin cho trẻ trong vòng 24 giờ sau sinh và hoàn thành đủ 3 mũi vắc xin viêm gan B theo lịch tiêm chủng. Tuy nhiên tỷ lệ bao phủ liều sau sinh vẫn chưa cao và thậm chí giảm xuống trong những năm vừa qua do lỗi trong quá trình tiêm đã gây ra sự dè dặt trong tiêm phòng viêm gan B cho trẻ ngay cả đối với cả cán bộ y tế. Để mở rộng độ bao phủ liều vắc xin viêm gan B sau sinh, Bộ Y tế đã chỉ đạo yêu cầu các cơ sở có phòng để thực hiện việc tiêm vắc xin viêm gan B cho trẻ em trong vòng 24 giờ đầu sau sinh. Việc tư vấn cũng đã được lồng ghép với các nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu cho phụ nữ đang mang thai. Việc tiêm kháng huyết thanh viêm gan B cho trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm vi rút viêm gan B và việc điều trị thuốc kháng vi rút cho phụ nữ có tải lượng vi rút viêm gan B cao chưa được khuyến cáo và hướng dẫn chính thức.

Việc xét nghiệm vi rút viêm gan B cho phụ nữ trước sinh đã được triển khai tại nhiều bệnh viện tuyến tỉnh và trung ương. Tuy nhiên việc xét nghiệm sàng lọc vi rút viêm gan B cho phụ nữ mang thai chưa được coi là xét nghiệm thường quy trong gói chăm sóc trước sinh cũng như chưa có những hướng dẫn của Bộ Y tế về việc kiểm soát nhiễm vi rút viêm gan B cho phụ nữ trong độ tuổi sinh sản, đặc biệt là phụ nữ mang thai.

3.3. Hoạt động xét nghiệm sàng lọc vi rút viêm gan B và C trong truyền máu

Việc xét nghiệm vi rút viêm gan B và viêm gan vi rút C đã được quy định là xét nghiệm bắt buộc trong sàng lọc máu theo Điều lệnh truyền máu năm 1992, Quy chế truyền máu năm 2007 và Thông tư số 26/2013/TT-BYT của Bộ Y tế về việc hướng dẫn hoạt động truyền máu. Vì vậy trong nhiều năm, đây là nguồn phát hiện người nhiễm vi rút viêm gan B và vi rút viêm gan C trong cộng đồng, và qua đó cũng đã phòng ngừa được lây truyền viêm gan B và C và các tác nhân lây truyền khác qua đường máu, góp phần đảm bảo an toàn trong truyền máu. Ở nhiều nơi, phòng xét nghiệm sàng lọc trong truyền máu của các cơ sở cung cấp máu còn đồng thời là phòng xét nghiệm chẩn đoán viêm gan, HIV, giúp nâng cao năng lực chẩn đoán, điều trị cho các bệnh viện. Một số phòng xét nghiệm ở các trung tâm truyền máu khu vực đã đảm nhiệm vai trò phòng xét nghiệm tham chiếu về xét nghiệm viêm gan cho khu vực.

Tuy nhiên, hiện còn có vấn đề về đảm bảo chất lượng xét nghiệm sàng lọc máu về vi rút viêm gan B và vi rút viêm gan C như: chưa cấp phép lưu hành và quy định sử dụng sinh phẩm xét nghiệm cũng như phương cách xét nghiệm (testing algorithm) phù hợp với mục đích cụ thể dẫn đến việc bất cứ sinh phẩm nào (sinh phẩm xét nghiệm nhanh, ELISA, sinh học phân tử, ...) đã được cấp phép lưu hành đều có thể sử dụng cho xét nghiệm sàng lọc trong truyền máu dẫn đến việc có thể bỏ sót các trường hợp nhiễm vi rút viêm gan B và C nếu sinh phẩm sàng lọc được sử dụng có độ nhạy thấp. Hơn nữa, các

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Đơn giá
	cả bể nước, bể chứa)		
-	Nhà tắm xây T11, mái bê tông	đ/m ²	838.240
-	Nhà xây T11, lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen	đ/m ²	540.800
-	Nhà khung gỗ, lợp ngói đỏ, xi măng, đá đen	đ/m ²	432.640
-	Nhà khung gỗ lợp gianh	đ/m ²	351.520
-	Nhà tắm, vệ sinh tạm khác	đ/m ²	243.360
i)	Kè:		
-	Kè xây bằng gạch	đ/m ³	946.400
-	Kè xây bằng đá	đ/m ³	838.240
-	Kè xây khan bằng đá	đ/m ³	459.680
k)	Công trình điện (ở đô thị đã có hệ thống điện lưới ổn định)		
-	Các hộ có nhà xây cấp IV, nhà tạm	đ/hộ	1.622.400
-	Các hộ có nhà xây 2 tầng	đ/hộ	2.433.600
-	Các hộ có nhà xây 3 tầng trở lên, cứ mỗi tầng cộng thêm	đồng	1.081.600
m)	Công trình nước (ở đô thị đã có hệ thống cấp nước sạch ổn định)		
-	Các hộ có nhà xây một tầng, nhà tạm		
+	Có hệ thống nước ăn	đ/hộ	1.622.400
+	Có hệ thống VS tự hoại, nhà tắm độc lập hệ thống nước ăn	đ/hộ	2.704.000
-	Các hộ có nhà cấp I, II, III, có công trình nước, vệ sinh khép kín:		
+	Có 01 buồng vệ sinh, tắm, hệ thống nước	đ/hộ	2.704.000
+	Có 02 buồng vệ sinh, tắm, hệ thống nước	đ/hộ	3.244.800
+	Có 03 buồng VS, tắm, trở lên mỗi buồng cộng thêm	đồng	811.200
n)	Đường: Nền đường đá hộc rải cấp phối:		135.200
p)	Đào đắp, san mặt bằng bằng thủ công	đ/m ³	54.080
	Các loại đào đắp không được tính bồi thường về đào đắp gồm:		
-	Công đào đắp nền nhà đã nằm trong giá đất ở và giá xây dựng nhà		
-	Công đào ao chỉ tính BT theo giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
q)	Lò gạch, lò vôi: Tính theo công suất xây dựng của từng loại lò.		

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Đơn giá
-	Lò gạch loại từ 5 vạn trở xuống	đ/lò	14.872.000
-	<i>(Cứ 1 vạn viên tăng thêm được cộng thêm 20% giá trị lò)</i>		
-	Lò vôi loại từ 5 tấn trở xuống	đ/lò	12.168.000
-	<i>(Cứ 1 tấn tăng thêm được cộng thêm 15% giá trị lò)</i>		
s)	Di chuyển mộ		
-	Đối với mộ chôn dưới 3 năm	đồng	10.816.000
-	Đối với mộ xây	đồng	10.816.000
-	Đối với mộ chôn trên 3 năm chưa xây.	đồng	5.408.000
t)	Hàng rào cây sống, tre đan, sắt đan	đ/m dài	6.760

PHỤ LỤC II

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên đất khi Nhà nước thu hồi đất

(Kèm theo Quyết định số: 02/2015/QĐ-UBND ngày 10/03/2015 của UBND tỉnh)

I. Đơn giá bồi thường đối với cây hàng năm, như sau:

1. Cây lương thực:	ĐVT	Đơn giá
- Lúa hai vụ	đ/m ²	8.400
- Lúa một vụ	đ/m ²	6.600
- Lúa nương	đ/m ²	3.000
- Ngô	đ/m ²	3.600
2. Cây công nghiệp hàng năm:		
- Lạc	đ/m ²	4.200
- Vừng	đ/m ²	4.200
- Đậu tương	đ/m ²	4.800
- Cây bông	đ/ha	18.000.000
- Mía		
+ Cây mía nhỏ (tính theo giá mía giống)	đ/cây	1.200
+ Cây mía sắp cho thu hoạch	đ/cây	7.200
+ Cây mía cho thu hoạch (hỗ trợ công chặt)	đ/cây	480
- Cây dứa		
+ Cây dứa nhỏ	đ/cây	1.200
+ Cây dứa sắp ra quả	đ/cây	3.600
+ Cây dứa có quả chưa cho thu hoạch	đ/quả	12.000
- Cây dâu tằm		
+ Năm thứ nhất	đ/cây	4.800
+ Năm thứ 2	đ/cây	9.600
+ Năm thứ 3	đ/cây	14.400
+ Từ năm thứ 4 trở đi	đ/cây	36.000
- Cây dâu ăn quả		
+ Cây chưa cho thu hoạch	đ/cây	14.400
+ Cây cho thu hoạch	đ/cây	36.000
3. Cây hoa màu các loại		
- Sắn	đ/m ²	3.600
- Khoai sọ	đ/m ²	7.200
- Khoai lang	đ/m ²	6.000
- Dong các loại	đ/m ²	3.600
- Đậu đỗ các loại (đậu xanh, đậu đen ...)	đ/m ²	6.000
- Sắn dây	đ/gốc	60.000
- Củ voi	đ/m ²	9.600

4. Vườn rau		
- Rau các loại	đ/m ²	15.600
- Các cây trồng giàn		
+ Chưa cho thu hoạch sản phẩm (trồng mới)	đ/khóm	12.000
+ Đã cho thu hoạch sản phẩm	đ/khóm	60.000
5. Cây ăn quả hàng năm		
- Đu đủ (Mật độ trồng: 2.000 cây/ha)		
+ Cây nhỏ chưa có quả	đ/cây	12.000
+ Cây sắp có quả	đ/cây	45.600
+ Cây đã có quả	đ/cây	120.000
- Chuối (Mật độ trồng: 2.000 khóm/ha)		
+ Cây chuối nhỏ cao dưới 1,0m	đ/cây	12.000
+ Cây chuối cao trên 1,0m, chưa có buồng	đ/cây	60.000
+ Chuối đã có buồng:		
+ Buồng to từ 15kg trở lên	đ/buôn g	120.000
+ Buồng dưới 15kg	đ/buôn g	96.000
- Thanh long (Mật độ trồng: 1.000 khóm (trụ)/ha)		
+ Thanh long chưa có quả:	đ/khóm (trụ)	60.000
+ Thanh long có quả	đ/khóm (trụ)	120.000
6. Cây dứa (Mật độ trồng: 160 cây/ha)		
- Thời kỳ KTCB là 5 năm		
+ Trồng năm thứ nhất	đ/cây	60.000
+ Các năm sau mỗi năm được tính cộng thêm	đ/cây	30.000
- Thời kỳ kinh doanh		
+ Năm thứ 6	đ/cây	300.000
+ Năm thứ 7	đ/cây	750.000
+ Năm thứ 8	đ/cây	1.200.000
+ Năm thứ 9	đ/cây	1.800.000
+ Năm thứ 10 trở đi	đ/cây	2.700.000
7. Cây cau ăn quả:		
+ Cau mới trồng dưới 1 năm:	đ/cây	12.000
+ Cau chưa có quả:	đ/cây	108.000
+ Cau có quả:	đ/m ²	216.000
8. Cây hoa các loại	đ/m ²	18.000

II. Đơn giá bồi thường đối với cây công nghiệp lâu năm

1. Cây cà phê (Mật độ cây cà phê: 4.300 cây/ha; mật độ cây che bóng, chắn gió: 200 cây/ha).

1.1. Thời kỳ kiến thiết cơ bản (KTCB).

Mức bồi thường/ha = Chi phí đầu tư/ha + Giá trị sản lượng cây trồng xen của năm được tính bồi thường

a) Đơn giá bồi thường chi phí đầu tư cho 1 ha cà phê thời kỳ KTCB

Năm	Tổng giá trị bồi thường (Tr.đ/ha)	Đơn giá bồi thường (đ/cây)
Năm thứ nhất	157,348	37.000
Năm thứ hai	189,054	44.000
Năm thứ ba	244,537	57.000

b) Cà phê thời kỳ KTCB nếu trồng xen cây ngắn ngày, thì diện tích cây trồng xen đậu, đỗ được xác định theo diện tích trồng thực tế, nhưng giá trị bồi thường tối đa không vượt quá mức quy định sau:

$$\text{Năm thứ nhất} = 4.000\text{m}^2 \times 6.000\text{đ/m}^2 = 24.000.000\text{đ/ha}$$

$$\text{Năm thứ hai} = 2.500\text{m}^2 \times 6.000\text{đ/m}^2 = 15.000.000\text{đ/ha}$$

$$\text{Năm thứ ba} = 1.500\text{m}^2 \times 6.000\text{đ/m}^2 = 9.000.000\text{đ/ha}$$

Đối với vườn cây cà phê trồng xen cây ngắn ngày khác (ngoài cây đậu, đỗ) thì diện tích, giá trị sản lượng bồi thường được áp dụng như trồng xen cây đậu, đỗ quy định trên.

1.2. Thời kỳ kinh doanh

a) Bồi thường đối với cây cà phê thời kỳ kinh doanh

TT	Tuổi cây cà phê	Tổng giá trị bồi thường/ha (Tr.đ/ha)	Đơn giá (đ/cây)
1	Năm thứ 4 (Ns= 9.675 kg/ha)	341,287	79.400
2	Năm thứ 5 (Ns = 11.825 kg/ha)	362,787	84.400
3	Năm thứ 6 (Ns = 12.900 kg/ha)	373,537	86.900
4	Năm thứ 7 (Ns = 13.975 kg/ha)	384,287	89.400
5	Năm thứ 8 (Ns = 15.050 kg/ha)	395,037	91.900
6	Năm thứ 9 (Ns = 16.125 kg/ha)	405,787	94.400
7	Năm thứ 10 trở đi (Ns = 17.200 kg/ha) đến trước khi cưa đốn phục hồi)	416,537	96.900

(Đơn giá cà phê quả tươi: 10.000đ/kg)

b) Đối với cây che bóng, chắn gió nếu là cây gỗ (keo, muông) đơn giá áp dụng theo quy định tại Mục VI phụ lục này; nếu là cây ăn quả lâu năm thì đơn giá áp dụng theo quy định tại Mục III phụ lục này.

- Xây dựng các mô hình phòng chống viêm gan vi rút tại cộng đồng lồng ghép với các mô hình phòng chống HIV/AIDS, các bệnh lây truyền qua đường tình dục, mại dâm, tiêm chích, ma túy.

3.1.2. **Đẩy mạnh công tác thông tin - giáo dục - truyền thông** nhằm nâng cao nhận thức cho người dân về sự nguy hiểm của bệnh viêm gan vi rút và các biện pháp phòng chống.

- Phối hợp và đa dạng hoá các hình thức thông tin - giáo dục - truyền thông về phòng, chống viêm gan vi rút, về sự nguy hiểm của bệnh viêm gan vi rút, đặc biệt là những hậu quả lâu dài như xơ gan, ung thư gan của bệnh viêm gan vi rút B, viêm gan vi rút C đối với sức khỏe con người.

- Triển khai các hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép trong việc tư vấn, tổ chức các buổi truyền thông, hội thảo, tập huấn về phòng chống bệnh viêm gan vi rút. Hưởng ứng ngày thế giới phòng chống viêm gan vi rút để thu hút sự quan tâm của cộng đồng.

- Lồng ghép việc tuyên truyền phòng chống viêm gan vi rút trong việc tuyên truyền phòng chống ung thư gan, phòng chống HIV/AIDS, các bệnh lây truyền qua đường tình dục, phòng chống tiêm chích, mại dâm và ma túy.

- Xây dựng các thông điệp truyền thông dễ hiểu và có hiệu quả về sự nguy hiểm của bệnh viêm gan vi rút, các biện pháp dự phòng, đặc biệt về lợi ích của việc tiêm phòng viêm gan B cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, chương trình rửa tay và vệ sinh an toàn thực phẩm, các yếu tố nguy cơ của nhiễm vi rút viêm gan.

- Đẩy mạnh việc tư vấn về phòng chống bệnh viêm gan vi rút tại các cơ sở y tế, các trung tâm tư vấn về sức khỏe, đặc biệt cho phụ nữ có thai, người hiến máu, các đối tượng có nguy cơ cao mắc bệnh các bệnh lây truyền qua đường tình dục, tiêm chích ma túy.

3.2. Giải pháp về chuyên môn kỹ thuật

3.2.1. **Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ y tế**

- Thường xuyên tổ chức đào tạo và tập huấn cho cán bộ y tế về bệnh viêm gan vi rút, cập nhật các kiến thức mới về chẩn đoán, điều trị, chăm sóc và các biện pháp dự phòng viêm gan vi rút đặc biệt là viêm gan vi rút B và viêm gan vi rút C cho cán bộ y tế thông qua các lớp tập huấn, đào tạo trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật.

- rà soát lại các tài liệu và chương trình giảng dạy, tập huấn liên quan đến viêm gan vi rút của Bộ Y tế, các cơ sở y tế, các trường đại học y dược để đảm bảo các tài liệu này được cập nhật đầy đủ thông tin về dự phòng, chẩn đoán và điều trị bệnh viêm gan vi rút.

3.2.2. **Giám sát và thu thập bằng chứng** cho việc xây dựng chính sách và xác định các can thiệp ưu tiên cho việc dự phòng viêm gan vi rút

TT	Loại cây trồng	Diện tích tán lá m ² /cây	Năng suất kg (quả)/m ²	Tổng SL (kg (quả)/ha)	Đơn giá đồng/kg (quả)	Tổng giá bồi thường 1ha đất (đ/ha)
1	Mận, mơ, đào	R ² x 3,14	5	50.000	10.000	500.000.000
2	Táo	R ² x 3,14	5	50.000	14.000	700.000.000
3	Xoài ghép	R ² x 3,14	5	50.000	14.000	700.000.000
4	Xoài trồng hạt	R ² x 3,14	5	50.000	12.000	600.000.000
5	Muôm	R ² x 3,14	5	50.000	4.000	200.000.000
6	Cam, quýt	R ² x 3,14	4	40.000	20.000	800.000.000
7	Chanh	R ² x 3,14	4	40.000	20.000	800.000.000
8	Nhãn, vải thiều	R ² x 3,14	4	40.000	16.000	640.000.000
9	Vải thường	R ² x 3,14	4	30.000	12.000	360.000.000
10	Hồng xiêm, hồng không hạt, na, Vú sữa	R ² x 3,14	4	30.000	20.000	600.000.000
11	Trứng gà, roi, măng cầu, ổi bo, ổi thường, khế	R ² x 3,14	4	30.000	10.000	300.000.000
12	Me, quất hồng bì, dâu da xoan	R ² x 3,14	4	40.000	10.000	400.000.000
13	Bưởi mỹ, Đoan hùng, Diễm	R ² x 3,14	5 (quả)	50.000 (quả)	14.000	700.000.000
14	Bưởi thường	R ² x 3,14	5 (quả)	50.000 (quả)	6.000	300.000.000
15	Mít	R ² x 3,14	4 (quả)	40.000 (quả)	14.000	560.000.000

- Đối với các vườn tạp (trồng nhiều loại cây ăn quả lâu năm), khi tính tổng mức bồi thường không được vượt quá mức bồi thường của loại cây có giá trị kinh tế cao nhất (800 triệu đồng/ha).

IV. Đơn giá bồi thường đối với cây thảo dược

1. Cây thảo quả (Mật độ 1.660 khóm/ha):

- Năm thứ nhất 14.000 đ/khóm
- Năm thứ 2 21.000 đ/khóm
- Năm thứ 3 42.000 đ/khóm
- Năm thứ 4 46.000 đ/khóm
- Năm thứ 5 62.000 đ/khóm
- Năm thứ 6 70.000 đ/khóm
- Năm thứ 7 trở đi 78.000 đ/khóm

2. Cây sa nhân: (Mật độ trồng 2.000 khóm/ha)

- Năm thứ nhất	13.100 đ/khóm
- Năm thứ 2	18.900 đ/khóm
- Năm thứ 3	30.500 đ/khóm
- Năm thứ 4	31.100 đ/khóm
- Năm thứ 5	34.700 đ/khóm
- Năm thứ 6	35.900 đ/khóm
- Năm thứ 7 trở đi	37.900 đ/khóm

3. Cây quế

- Đường kính thân (ĐK thân) < 2cm	9.450 đ/cây
- 2cm ≤ ĐK thân < 10cm	27.000 đ/cây
- 10cm ≤ ĐK thân < 15cm	95.000 đ/cây
- 15cm ≤ ĐK thân < 30cm	203.000 đ/cây
- ĐK thân > 30cm	270.000 đ/cây

4. Cây đinh lăng

- Năm thứ nhất	13.500 đ/khóm
- Năm thứ 2	40.500 đ/khóm
- Năm thứ 3	54.000 đ/khóm
- Năm thứ 4	67.500 đ/khóm
- Từ năm thứ 5 trở đi	94.500 đ/khóm

5. Cây thảo dược khác

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cây nghệ đen	đ/m ²	27.000
2	Cây nghệ vàng	đ/m ²	21.600
3	Cây gừng	đ/m ²	21.600
4	Cây giềng	đ/m ²	21.600
5	Cây hòe		
-	Cây con	đ/cây	6.750
-	Cây chưa cho thu hoạch	đ/cây	67.500
-	Cây đã cho thu hoạch	đ/cây	135.000

V. Đơn giá bồi thường đối với cây hương liệu:

Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1. Cây Mắc khén		
3cm ≤ ĐK thân < 10cm	đ/cây	40.500
10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đ/cây	108.000
20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đ/cây	175.500
ĐK thân > 30cm	đ/cây	243.000
2. Cây bồ kết		
3cm ≤ ĐK thân < 10cm	đ/cây	54.000
10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đ/cây	121.500
20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đ/cây	202.500
ĐK thân > 30cm	đ/cây	270.000

VI. Đơn giá bồi thường đối với một số cây lâm nghiệp

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	Gỗ thường trồng xen trong vườn đồi		
-	Đường kính thân cây nhỏ hơn 5cm	đ/cây	19.000
-	Đường kính thân cây từ 5 - < 7cm	đ/cây	27.000
-	Đường kính thân cây từ 7 - < 10cm	đ/cây	41.000
-	Đường kính thân cây từ 10 - < 15cm	đ/cây	68.000
-	Đường kính thân cây từ 15 - < 30cm	đ/cây	95.000
-	Đường kính thân cây từ 30cm trở lên	đ/cây	135.000
2	Gỗ quý nhóm 1 trồng xen trong vườn đồi (Lát, Sưa, Pơ mu, Trâm hương ...)		
-	Đường kính thân cây nhỏ hơn 5cm	đ/cây	27.000
-	Đường kính thân cây từ 5 - < 7cm	đ/cây	41.000
-	Đường kính thân cây từ 7 - < 10cm	đ/cây	54.000
-	Đường kính thân cây từ 10 - < 15cm	đ/cây	81.000
-	Đường kính thân cây từ 15cm trở lên	đ/cây	149.000
3	Tre các loại trồng xen trong vườn đồi		
-	Đường kính thân cây < 10cm	đ/cây	41.000
-	Đường kính thân cây từ 10cm - < 15cm	đ/cây	54.000
-	Đường kính thân cây từ 15cm trở lên	đ/cây	68.000
4	Tre Điền trúc, tre Bát độ		
-	Trồng năm thứ nhất	đ/khóm	81.000
-	Trồng năm thứ 2	đ/khóm	108.000
-	Trồng năm thứ 3	đ/khóm	216.000
-	Trồng năm thứ 4 trở đi	đ/khóm	270.000
-	Tre Điền trúc, tre Bát độ có măng thu hoạch	đ/khóm	486.000

TT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
5	Tre ngà		
-	Trồng năm thứ nhất	đ/khóm	27.000
-	Trồng năm thứ 2	đ/khóm	47.000
-	Trồng năm thứ 3	đ/khóm	68.000
-	Trồng năm thứ 4 trở đi	đ/khóm	135.000
6	Rừng trồng		
-	Thuộc các dự án do nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư toàn bộ chi phí đầu tư trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; Người trồng rừng tự bỏ vốn đầu tư chi phí chăm sóc, bảo vệ		
-	Chăm sóc và QL + BV đến thời điểm thu hồi đất do chưa được nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp, hoặc cho các hộ tự bỏ vốn trồng rừng		
	Năm thứ nhất	đ/ha	2.430.000
	Năm thứ hai	đ/ha	1.620.000
	Năm thứ ba	đ/ha	1.350.000
7	Rừng tái sinh: Được hỗ trợ chi phí khoán nuôi bảo vệ và được thu hái sản phẩm	đ/ha	270.000
8	Cây mây, cây song		
-	Trồng dưới 1 năm	đ/khóm	19.000
-	Trồng từ 2 - 5 năm	đ/khóm	68.000
-	Trồng từ trên 5 năm	đ/khóm	81.000
9	Cây sặt	đ/m ²	8.000
10	Cây nứa		
-	Bụi dưới 10 cây	đ/bụi	27.000
-	Bụi trên 10 cây	đ/bụi	34.000

VII. Đơn giá bồi thường đối với cây Cảnh kiến (Cọ kiệt)

(Mật độ trồng: 1.450 cây/ha)

1. Thời kỳ kiến thiết cơ bản

TT	Năm chăm sóc	Tổng giá trị bồi thường (Tr.đ/ha)	Đơn giá (đ/cây)
1	Năm thứ nhất	14,634	10.100
2	Năm thứ hai	16,254	11.200
3	Năm thứ ba	17,604	12.100

2. Thời kỳ thu hoạch

- Mức bồi thường/cây = Sản lượng cánh kiến/cây/năm x giá bán.

- Sản lượng cánh kiến/cây/năm = 5kg tươi.

- Giá bán sản phẩm: 23.000đ/kg tươi.

VIII. Đơn giá bồi thường đối với cây cảnh (kể cả đối với vườn ươm và các hộ trồng làm cảnh)

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
a)	Cây trồng dưới đất (hỗ trợ di chuyển đối với cự ly từ 100m trở đi)		
-	Cây lá màu, vạn niên thanh, lan ý, vv.. các loại cây nhỏ	đ/khóm	13.500
-	Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây trung bình	đ/cây	54.000
-	Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây to	đ/cây	67.500
b)	Cây trồng chậu (hỗ trợ di chuyển đối với cự ly từ 100m trở đi)		
-	Cây lá màu, vạn niên thanh, lan ý, vv... các loại cây nhỏ	đ/cây	13.500
-	Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây to trung bình	đ/cây	40.500
-	Cây đa, si, Đào, cau, vv... các loại cây to	đ/cây	54.000

IX. Đơn giá bồi thường đối với vườn ươm cây giống

TT	Loại cây giống	ĐVT	Đơn giá
1	Cây ươm bầu (kể cả mới ươm và đã đủ thời gian bán): Hỗ trợ di chuyển	đ/cây	8.000
2	Cây ươm cành chiết: Hỗ trợ di chuyển	đ/cây	16.000

X. Đơn giá bồi thường đối với Ao, hồ nuôi trồng thủy sản:

Mức bồi thường chi phí đã bỏ ra đầu tư con giống và hỗ trợ phần do phải thu hoạch sớm tương ứng với 70% giá trị cụ thể như sau:

TT	Hình thức nuôi trồng	Đơn giá (đồng/m ² mặt nước)
I	Nuôi thủy sản thương phẩm	
1	Ao nuôi cá hỗn hợp	15.000
2	Nuôi cá hồ chứa (Nuôi thả tự nhiên, diện tích ≥ 5 ha trở lên)	4.500
3	Ao nuôi tôm càng xanh	42.000
4	Ao nuôi ba ba thịt	480.000

TT	Hình thức nuôi trồng	Đơn giá (đồng/m ² mặt nước)
5	Ao nuôi cá chim trắng	38.500
6	Ao nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh	37.000
7	Ao nuôi cá bố mẹ	45.000
II	Ương cá giống	
1	Trắm cỏ	36.000
2	Trôi	16.000
3	Chép	16.800
4	Mè hoa	28.800
5	Rô phi	16.000

XI. Vật nuôi trên mặt đất được xét hỗ trợ tiền di chuyển đến địa điểm mới

TT	Loại con	ĐVT	Đơn giá
1	Tổ ong nuôi được hỗ trợ di chuyển	đ/tổ	78.000
2	Chuồng nuôi chim được hỗ trợ di chuyển	đ/chuồng	26.000